Mẫu số 01

C.TY CP SADICO CẦN THƠ

Số: 76 / HĐQT
(V/v công bố thông tin)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập Tự do Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Kính gửi: Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà nội

1. Tên Công ty: Công Ty Cổ Phần SADICO Cần Thơ
2. Mã chứng khoán: SDG.
3. Địa chỉ trụ sở chính: 366E Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thuỷ, Thành Phố Cần Thơ.
4. Điện thoại: 0710 3884919 Fax: 0710 3821141
5. Người thực hiện công bố thông tin: (ghi rõ họ và tên người đại diện theo pháp luật): Nguyễn Phú Thọ.
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quí II năm 2014 của Công Ty Cổ phần SADICO Cần Thơ được lập ngày 09 tháng 07 năm 2014 bao gồm: BCĐKT, BCLCTT, BCKQKD, TMBCTC.

6.2 Các tài liệu đính kèm: Giải trình chênh lệch lợi nhuận so cùng kỳ năm trước:

* Doanh thu quí II/ 2014 giảm 14% so với quí II năm 2013.

* Lợi nhuận giảm do giá nguyên liệu tăng , nhưng giá bán lại giảm so với quí II năm trước.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính quí II năm 2014. WWW.sadico.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Phú Thọ

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Website Công Ty*
- *Lưu: VP,PĐTTC,PTCKTTK*

Đơn vị báo cáo : CTY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Điện thoại : 07103.884354, Fax : 07103.821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2014
Mẫu số : Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**99.040.368.970**	**106.716.639.048**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.130.441.686**	**14.339.843.727**
1. Tiền	111	V.1	3.130.441.686	14.339.843.727
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**43.319.894.324**	**44.267.694.282**
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	43.248.401.203	43.962.907.500
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	117.634.751	151.501.342
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	87.858.370	252.085.440
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(134.000.000)	(98.800.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**51.489.238.010**	**46.527.933.795**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	51.489.238.010	46.527.933.795
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.6		
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.100.794.950**	**1.581.167.244**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	121.200.546	93.957.714
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	0	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		1.306.651	1.306.651
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	978.287.753	1.485.902.879
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**84.323.161.245**	**85.472.608.729**
I. Các khoản phải trả dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**35.704.546.326**	**36.636.568.492**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	35.629.654.328	36.261.833.159
- Nguyên giá	222		137.849.781.075	134.888.846.992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(102.220.126.747)	(98.627.013.833)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	74.891.998	0
- Nguyên giá	228		99.856.000	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(24.964.002)	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang	230	V.13	0	374.735.333
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**48.535.019.789**	**48.535.019.789**

1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	42.291.820.004	42.291.820.004
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	6.243.199.785	6.243.199.785
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**83.595.130**	**301.020.448**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	83.595.130	301.020.448
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	**269**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**183.363.530.215**	**192.189.247.777**
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**85.403.096.283**	**79.017.343.550**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**85.403.096.283**	**79.017.343.550**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	40.221.414.664	30.222.636.772
2. Phải trả người bán	312	V.18	4.989.758.367	3.039.202.204
3. Người mua trả tiền trước	313	V.19	0	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.20	627.695.006	1.670.526.795
5. Phải trả người lao động	315	V.21	8.037.183.563	11.278.910.397
6. Chi phí phải trả	316	V.22	31.590.400	48.138.293
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	31.279.112.608	31.278.095.414
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.24	216.341.675	1.479.833.675
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**0**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.27	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.28		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quyỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**97.960.433.932**	**113.171.904.227**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**97.960.433.932**	**113.171.904.227**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.30	64.999.970.000	64.999.970.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.30	(50.000.000)	(50.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.30	12.325.614.886	12.325.614.886
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.30	5.638.452.457	5.638.452.457
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.30	15.046.396.589	30.257.866.884
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**183.363.530.215**	**192.189.247.777**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				

1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		921.540.701	921.540.701
5. Ngoại tệ các loại	05		391,81	399,89
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Lập, ngày 09 tháng 07 năm 2014

Kế Toán Trưởng

Dương Thị Quỳnh Giao

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Nguyễn Phú Thọ

Đơn vị báo cáo : CTY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Điện thoại : 07103.884354, Fax : 07103.821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2014
Mẫu số : Q-03d

DN-BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ II NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		152.439.800.763	157.624.721.166
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(110.521.420.013)	(123.159.503.236)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(21.004.426.197)	(19.698.409.320)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1.103.838.126)	(1.349.601.064)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1.247.910.445)	(62.882.637)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.373.457.777	851.294.727
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(18.925.121.135)	(14.907.684.918)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1.010.542.624**	**(702.065.282)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.702.204.652)	(1.215.514.954)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		712.297.428	594.343.419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2.989.907.224)**	**(621.171.535)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đơn vị đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		115.984.836.819	119.861.710.876
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(105.986.058.927)	(113.890.869.653)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.228.900.700)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(9.230.122.808)**	**5.970.841.223**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(11.209.487.408)**	**4.647.604.406**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**14.339.843.727**	**1.514.129.416**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**85.367**	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**3.130.441.686**	**6.161.733.822**

Lập, ngày 09 tháng 07 năm 2014

Kế Toán Trưởng

Dương Thị Quỳnh Giao

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Q. BÌNH THỦY - TP. CẦN THƠ

Nguyễn Phú Thọ

Đơn vị báo cáo : CTY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Điện thoại : 07103.884354, Fax : 07103.821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2014
Mẫu số : Q-02d

DN- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ II NĂM 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	72.874.338.164	84.701.362.628	130.901.748.889	142.580.167.892
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		72.874.338.164	84.701.362.628	130.901.748.889	142.580.167.892
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	67.286.634.890	74.416.187.854	120.440.694.324	128.192.168.551
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.587.703.274	10.285.174.774	10.461.054.565	14.387.999.341
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	494.486.165	90.381.016	723.237.013	594.557.278
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	758.456.144	1.010.157.143	1.264.056.128	2.134.970.940
- Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*680.955.674*	*849.224.108*	*1.135.428.526*	*1.931.697.776*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	777.988.272	926.202.574	1.399.869.964	1.580.152.602
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	3.117.701.562	2.649.232.453	5.440.672.363	5.230.635.477
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1.428.043.461	5.789.963.620	3.079.693.123	6.036.797.600
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.918.877.302	3.757.849.622	7.042.466.602	7.171.374.875
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.763.264.375	1.529.432.216	4.702.291.691	3.723.492.232
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.155.612.927	2.228.417.406	2.340.174.911	3.447.882.643
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.583.656.388	8.018.381.026	5.419.868.034	9.484.680.243
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	500.606.553	1.979.794.932	1.131.347.329	2.361.072.379
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		2.083.049.835	6.038.586.094	4.288.520.705	7.123.607.864
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	320	929	660	1.096

Lập, ngày 09 tháng 07 năm 2014

Kế Toán Trưởng

Dương Thị Quỳnh Giao

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Nguyễn Phú Thọ

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn : công ty cổ phần

2 Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất

3 Ngành nghề kinh doanh : sản xuất xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vỏ bao đựng xi măng. Kinh doanh vật liệu xây dựng. Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và uỷ thác. Đầu tư kinh doanh bất động sản.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Năm tài chính

Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thức vào ngày 31/12 hàng năm

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong chế độ kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

3 Hình thức sổ kế toán áp dụng :

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm tòn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cổ định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Loại tài sản cố định :	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 30
Máy móc và thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10
Tài sản vô hình (phần mềm kế toán)	8

6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí mà công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến tời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong ký. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dỡ dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dỡ dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8 Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chúng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất chjo các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9 Nguồn vốn kinh doanh-quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của công ty bao gồm :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần : chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá
- Vốn khác : hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ công ty.

10 Thuế thu nhập doang nghiệp

Số liệu thuế sẽ do cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và các khoản dự trù, nếu có, sẽ được công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22%.

11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hành bán bị trả lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Tiền mặt tại quỹ	81.541.926	208.973.191
Tiền gởi ngân hàng	3.048.899.760	14.130.870.536

VND	3.040.554.990	14.122.442.854
Sacombank Cần Thơ	*263.041.420*	*4.445.874*
HSBC Cần Thơ	*77.841.131*	*33.396.934*
Vietinbank Cần Thơ	*2.649.092.921*	*14.072.624.609*
Indovinabank Cần Thơ	*50.579.518*	*11.975.437*
USD	8.344.770	8.427.682
Vietinbank Cần Thơ	*5.157.950*	*4.996.040*
Indovinabank Cần Thơ	*1.870.603*	*1.851.017*
Sacombank Cần Thơ	*1.316.217*	*1.580.625*
Cộng	**3.130.441.686**	**14.339.843.727**

03 Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Cty TNHH XM Holcim Việt Nam	320.650.000	8.521.844.265
Cty CP XM Tây Đô	4.442.300.170	5.388.089.685
Cty TNHH Lafarge Xi Măng	4.095.300.000	3.861.000.000
Cty CP XM Hà Tiên Kiên Giang	998.690.000	1.870.220.000
Cty CP XM Hà Tiên	1.264.873.500	547.645.670
Cty CP XM Kiên Giang	2.361.436.000	2.487.202.850
Cty CP XM Hà Tiên Kiên Giang Becamex	1.719.805.681	2.182.759.359
Cty CP Đầu Tư & Thương Mại DIC	207.940.520	73.524.800
CN Cty CP XM Thăng Long	12.354.019.700	8.972.183.341
Cty CP XM Công Thanh	3.234.000.000	
Cty TNHH MTV Xây Lắp An Giang	397.085.000	170.880.000
CN Cty CP XM Hà Tiên 1		2.150.972.422
Cty XM Nghi Sơn	1.840.410.000	2.325.400.000
Cty TNHH XD TM VT Phan Thành	176.000.000	176.000.000
DNTN Đại Tiến	2.498.240.167	994.626.483
Cty CP Vật Tư Xây Dựng Minh Hải	1.943.772.105	337.154.400
Cty TNHH Bao Bì An Giang		482.300.000
Vty TNHH MTV XM Lavica	1.414.166.470	1.471.736.530
Cty CP Phát Triển Sài Gòn	1.780.509.390	1.649.694.860
Cty TNHH MTV XM Hạ Long		299.672.835
Cty CP SX TM DV Đức Quân	34.402.500	
CN Phía Nam Cty CP XM Cẩm Phả	2.164.800.000	
Cộng	**43.248.401.203**	**43.962.907.500**
*** Dự phòng phải thu khó đòi**	**(134.000.000)**	**(98.800.000)**

04 Trả trước người bán

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Trung Tâm Công Nghệ Phần Mềm Cần Thơ	10.800.000	10.800.000
Cty TNHH D TM DV Phương Vũ	100.000.000	
Hàng thanh toán L/C	6.834.751	18.694.512
Cty TNHH Kỹ Thuật Gia Nguyễn		109.081.830
CN Cty Kiểm Toán Và Tư Vấn A&C		12.925.000
Cộng	**117.634.751**	**151.501.342**

05 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
CB. CNV (BHXH, BHYT, BHTN)	1.237.005	546.210
Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán		5.000.000
BHXH, BHYT, BHTN		69.407.730
CB. CNV (thuế TNCN)	86.621.365	174.184.036
Vũ Mạnh Duy		2.947.464
Cộng	**87.858.370**	**252.085.440**

06 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	32.939.119.204	32.214.383.277
Chi phí SX KD dở dang	5.285.837.134	4.296.974.536
Thành phẩm	13.264.281.672	10.016.575.982
Cộng	**51.489.238.010**	**46.527.933.795**

07 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm cháy nổ 2014 (0075)	121.200.546	
Bảo hiểm cháy nổ (0067)		44.926.134
Sửa chữa máy nén (0068)		34.067.250
Khác (0066+0069+0070+0071+0072)		14.964.330
Cộng	**121.200.546**	**93.957.714**

08 Các khoản thuế phải thu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế nhà đất	1.306.651	1.306.651
Cộng	**1.306.651**	**1.306.651**

09 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	523.750.949	522.467.309
Huỳnh Ngọc Tửng	*35.000.000*	*35.000.000*
Ngô Văn Ut Việt	*47.000.000*	*47.000.000*
Nguyễn Thị Kim Hiệp		*43.000.000*
Trần Nguyệt Thuỷ	*30.000.000*	*39.000.000*
Nguyễn Thanh Triết		*121.000.000*
Hồ Ngọc Hải	*18.761.693*	*41.478.053*
Nguyễn Hoàng Yến	*159.900.000*	*159.900.000*
Huỳnh Thu Hà	*10.000.000*	*10.000.000*
Nguyễn Phú Thọ	*200.000.000*	
Đỗ Văn Danh	*3.089.256*	*6.089.256*
Đặng Thanh Tuyên	*20.000.000*	*20.000.000*
Ký quỹ	454.536.804	963.435.570
Vietinbank Cần Thơ	*313.096.786*	*904.098.322*
Vietinbank Cần Thơ		*59.337.248*
Indovinan Cần Thơ	*141.440.018*	
Cộng	**978.287.753**	**1.485.902.879**

11 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2014	**28.991.947.535**	**102.705.575.020**	**3.027.864.437**	**163.460.000**	**134.888.846.992**
- Mua trong năm		3.602.348.652			3.602.348.652
- Giảm thanh lý, xử lý	484.158.619	157.255.950			641.414.569
Số dư 30/06/2014	**28.507.788.916**	**106.150.667.722**	**3.027.864.437**	**163.460.000**	**137.849.781.075**
Giá trị hao mòn luỹ kế					0
Số dư 01/01/2014	**19.428.788.495**	**77.415.746.903**	**1.738.684.925**	**43.793.510**	**98.627.013.833**
- Khấu hao trong năm	653.476.458	3.285.632.632	125.660.988	10.694.550	4.075.464.628
- Giảm thanh lý, xử lý	336.767.510	145.584.204			482.351.714
Số dư 30/06/2014	**19.745.497.443**	**80.555.795.331**	**1.864.345.913**	**54.488.060**	**102.220.126.747**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2013	**9.563.159.040**	**25.289.828.117**	**1.289.179.512**	**119.666.490**	**36.261.833.159**
- Tại ngày 30/06/2014	**8.762.291.473**	**25.594.872.391**	**1.163.518.524**	**108.971.940**	**35.629.654.328**

12 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	**Tổng cộng**
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2014					**0**
- Mua trong năm				99.856.000	99.856.000
- Giảm thanh lý, xử lý					0
Số dư 30/06/2014				**99.856.000**	**99.856.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư 01/01/2014				**0**	**0**
- Khấu hao trong năm				24.964.002	24.964.002
- Giảm thanh lý, xử lý					0
Số dư 30/06/2014				**24.964.002**	**24.964.002**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2013				**0**	**0**
- Tại ngày 30/06/2014				**74.891.998**	**74.891.998**

13 Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang :

	Số cuối kỳ	***Số đầu năm***
Kim xôm lỗ		11.300.000
Phần mềm kế toán		99.856.000
Bơm tăng áp tạo sợi 2		263.579.333
Cộng	**0**	**374.735.333**

14 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối kỳ		***Số đầu năm***	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cty CP XM Tây Đô	3.661.150	42.291.820.004	3.661.150	42.291.820.004
Cộng	**3.661.150**	**42.291.820.004**	**3.661.150**	**42.291.820.004**

15 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		***Số đầu năm***	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cty CP XM Hà Tiên	263.840	2.682.621.200	263.840	2.682.621.200
Cty CP XM Hà Tiên Kiên Giang	140.000	1.550.893.958	140.000	1.550.893.958
Cty CP Bê Tông Phân Vũ Cần Thơ	200.000	2.009.684.627	200.000	2.009.684.627
Cộng	**603.840**	**6.243.199.785**	**603.840**	**6.243.199.785**

16 Chi phí trả trước dài hạn :

	Số cuối kỳ	***Số đầu năm***
Thảm BTN đường vào nhà máy (0050)	29.318.615	205.230.293
Pallet Nhựa (0052)	52.484.849	91.848.485
Khác (0051)	1.791.666	3.941.670
Cộng	**83.595.130**	**301.020.448**

17 Vay và nợ ngắn hạn :

	Số cuối kỳ	***Số đầu năm***
VND	40.221.414.664	30.222.636.772
HSBC Cần Thơ	*9.537.556.400*	*6.567.987.500*
Indovina bank Cần Thơ	*10.639.976.791*	*3.203.241.500*
Vietinbank Cần Thơ	*20.043.881.473*	*20.451.407.772*
	40.221.414.664	**30.222.636.772**

18 Phải trả khách hàng

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Vinalines Cần Thơ	19.055.600	26.070.539
Nhà Hàng Phi Long		3.167.000
Noble Resoures Pte., Ltd ~ 78.705 USD		1.658.707.875
Cty TNHH XD TM DV Phương Vũ		409.921.633
Cty CP nhựa Opec		412.476.000
CN Cty CP XNK Thủy Sản Miền Trung - TP. Hà Nội	2.246.044.700	
DNTN Phương Thủy		260.855.000
Cty TNHH 1 TV Hồng Phát	286.610.399	244.904.157
Cty Cổ Phần SX TM DV Đức Quân	13.530.000	
Cty CP ĐT PT Khang Minh	742.770.000	
Cty TNHH SX TM DV XNK Trung Thành Hưng	2.332.000	
Cty CP Nhựa Bao Bì Ngân Hạnh	1.130.160.350	
Cty TNHH Trương Tấn Phát	98.505.000	
Cty TNHH Khải Thiên	17.740.800	
Cơ Sở Tiến Bộ	131.339.500	
Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Colorful		23.100.000
Starlinger And Co., GMBH	141.440.018	
Cty TNHH Thuận Lợi	160.230.000	
Cộng	**4.989.758.367**	**3.039.202.204**

20 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
Thuế GTGT nội địa	75.678.153	814.273.090
Thuế thu nhập doanh nghiệp	500.606.553	617.169.669
Thuế thu nhập cá nhân	51.410.300	239.084.036
Cộng	**627.695.006**	**1.670.526.795**

21 Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Là tiền lương, tiền ăn ca chưa chi cho người lao động	**8.037.183.563**	**11.278.910.397**

22 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Lãi vay phải trả cho Vietinbank Cần Thơ	19.582.213	29.159.079
Lãi vay phải trả cho Indovinabank Cần Thơ	3.546.659	
Lãi vay phải trả cho HSBC Cần Thơ	8.461.528	18.979.214
Cộng	**31.590.400**	**48.138.293**

23 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Kinh phí công đoàn	69.706.349	63.192.480
Bảo hiểm xã hội để lại	27.226.050	8.374.440
Phải trả CB CNV (BHXH, BHYT, BHTN)		31.758.285
Lãi vay phải trả cho Công ty Mua Bán Nợ	31.168.920.209	31.168.920.209
Cổ tức năm 2010 phải trả	1.950.000	1.950.000
Cổ tức năm 2011 phải trả	1.950.000	1.950.000
Cổ tức năm 2012 phải trả	1.950.000	1.950.000
Cổ tức năm 2013 phải trả	7.410.000	
Cộng	**31.279.112.608**	**31.278.095.414**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
24 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	**216.341.675**	**1.479.833.675**

30 Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần
1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	**64.999.970.000**	**11.006.878.544**	**5.073.279.739**	**0**	**15.133.812.594**	**(50.000.000)**
Tăng trong năm		1.318.736.342	565.172.718		18.839.090.598	
Giảm trong năm					(3.715.036.308)	
Số dư cuối năm trước	**64.999.970.000**	**12.325.614.886**	**5.638.452.457**	**0**	**30.257.866.884**	**(50.000.000)**
Số dư đầu năm	**64.999.970.000**	**12.325.614.886**	**5.638.452.457**	**0**	**30.257.866.884**	**(50.000.000)**
Tăng trong năm					4.288.520.705	
Giảm trong năm					(19.499.991.000)	
Số dư cuối quý	**64.999.970.000**	**12.325.614.886**	**5.638.452.457**	**0**	**15.046.396.589**	**(50.000.000)**

Cổ phiếu	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	6.499.997	6.499.997
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn		
+ Cổ phiếu thường	6.499.997	6.499.997
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	6.499.997	6.499.997
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Doanh thu bán thành phẩm	72.874.338.164	84.265.580.810
Doanh thu bán hàng hóa		435.781.818
Cộng	**72.874.338.164**	**84.701.362.628**

2 Giá vốn hàng bán	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	67.286.634.890	73.975.013.083
Giá vốn của hàng hóa đã bán		441.174.771
Cộng	**67.286.634.890**	**74.416.187.854**

3 Doanh thu hoạt động tài chính	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Lãi tiền gởi, tiền cho vay	19.572.218	9.108.040
Cổ tức, lợi nhuận được chia	474.912.000	100.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.947	(18.727.024)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	**494.486.165**	**90.381.016**

4 Chi phí tài chính	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Lãi tiền vay	680.955.674	849.224.108
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	72.923.226	160.804.124
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		128.911
Khác	4.577.244	
Cộng	**758.456.144**	**1.010.157.143**

5 Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
	777.988.272	926.202.574

6 Chi phí quản lý DN	Kỳ này	Kỳ trước
	3.117.701.562	2.649.232.453

7 Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý TSCĐ		
Tiền thu từ bán phế liệu, hạt tái chế, nguyên liệu...	3.907.520.545	3.757.849.622
Khác	11.356.757	
Cộng	**3.918.877.302**	**3.757.849.622**

8 Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
GTCL của TSCĐ thanh lý	159.062.855	2.714.085
Tiền vốn từ bán phế liệu, hạt tái chế, nguyên liệu....	2.587.179.700	1.526.718.131
Khác	17.021.820	
Cộng	**2.763.264.375**	**1.529.432.216**

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.583.656.388	8.018.381.026
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	(308.172.058)	(99.201.300)
* Các khoản điều chỉnh tăng	166.739.942	798.700
* Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	474.912.000	100.000.000
* Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm		
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	2.275.484.330	7.919.179.726
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Thuế TNDN ước tính phải nộp	500.606.553	1.979.794.932
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**500.606.553**	**1.979.794.932**

10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân	6.499.997	6.499.997
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông đầu năm	6.499.997	6.499.997
+ Số lượng cổ phiếu tăng bình quân trong năm	0	0
+ Số lượng cổ phiếu giảm bình quân trong năm	0	0
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.083.049.835	6.038.586.094
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**320**	**929**

11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.686.671.104	65.349.331.596
Chi phí nhân công	11.340.293.571	10.166.577.364
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.040.106.895	2.208.070.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	7.462.660.656	5.817.520.180
Cộng	**78.529.732.226**	**83.541.499.254**

VII- THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Mua Bán Nợ & TSTĐ của DN	Cổ đông sáng lập sở hữu 36% vốn điều lệ.
Công ty CP XM Tây Đô	Cổ đông sáng lập sở hữu 20% vốn điều lệ, đồng thời cũng là Cty liên kết do tỷ lệ SADICO vốn góp vào Cty này là 48,17%.

Công ty CP XM Hà Tiên Kiên Giang	SADICO vốn góp vào Cty CP XM Hà Tiên Kiên Giang tỷ lệ 3,05%.
Công ty CP Bê Tông Phan Vũ Cần Thơ	SADICO vốn góp vào Cty CP BT Phan Vũ Cần Thơ tỷ lệ 11,23%.

2. Công nợ với các bên liên quan tại ngày 30/06/2014 :	**Nợ phải thu**	**Nợ phải trả**
Công ty Mua Bán Nợ & TSTĐ của DN		**31.168.920.209**
+ Nợ lãi :		*31.168.920.209*
Công ty CP XM Hà Tiên-Kiên Giang	998.690.000	
Công ty Cp XM Tây Đô	4.442.300.170	
Công ty CP XM Hà Tiên	1.264.873.500	
Cộng	**6.705.863.670**	

Lập, ngày 09 tháng 07 năm 2014

Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
Dương Thị Quỳnh Giao	Nguyễn Phú Thọ